

万众

noun · the masses; millions of people

Example Sentences

Wàn zhòng yī xīn jiù néng kè fú kùn nán
万众一心，就能克服困难。

If millions of people are united, they can overcome difficulties.

Tā de yǎn jiǎng yíng dé le wàn zhòng de zhǎng shēng
他的演讲赢得了万众的掌声。

His speech won the applause of the masses.

Trace each character, then write the word on your own.

万 万 万 万 万 万

众 众 众 众 众 众 众 众 众